

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LẠNG GIANG
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 64/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 17-9-2024

V/v “tranh chấp ly hôn, nuôi con
chung”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LẠNG GIANG, TỈNH BẮC GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Mai Lan

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Văn La

2. Ông Nguyễn Văn Thanh.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Mỹ Linh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Quỳnh Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 9 năm 2024, Tòa án nhân dân huyện Lạng Giang xét xử sơ thẩm vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số 170/2024/TLST-HNGĐ ngày 29 tháng 5 năm 2024 về việc “Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 138/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 07/8/2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 32/2024/QĐST-HNGĐ ngày 28/8/2024 của Tòa án nhân dân huyện Lạng Giang, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị Hồng Đ, sinh năm 1974.

- **Bị đơn:** Ông Đỗ Văn T, sinh năm 1970.

Cùng địa chỉ: Thôn K, xã N, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

(Bà Đ, ông T vắng mặt, bà Đ1 đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

* Theo đơn khởi kiện và các lời khai tiếp theo, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hồng Đ trình bày: Bà kết hôn với ông Đỗ Văn T vào ngày 19/07/1999, đăng ký kết hôn tại UBND xã N, huyện L, tỉnh Bắc Giang theo quy định pháp luật. Trước khi kết hôn hai bên có được tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn.

Quá trình chung sống, giữa vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân là do tính cách vợ chồng không hợp nhau, thường xuyên bất đồng quan

điểm, không tìm được tiếng nói chung trong công việc và cuộc sống hằng ngày dẫn đến xảy ra cãi cọ, xô xát. Nay bà xác định bản thân không còn tình cảm với ông T nên bà đề nghị Toà án giải quyết cho ly hôn ông T.

Về con chung: Bà và ông T có 02 con chung là Đỗ Hồng L, sinh ngày 26/5/2000 và Đỗ Thị L1, sinh ngày 01/01/2007. Các cháu khoẻ mạnh, phát triển bình thường. Vợ chồng ly hôn, bà có nguyện vọng được nuôi dưỡng con chung là cháu Đỗ Thị L1, bản thân bà làm công nhân của công ty M, thu nhập hàng tháng là 09 triệu đồng, bà có đủ điều kiện nuôi con nên bà không yêu cầu ông T phải cấp dưỡng.

Cháu Đỗ Hồng L đã trưởng thành trên 18 tuổi, có nghề nghiệp, thu nhập nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết về nuôi dưỡng con chung đối với cháu L.

Về tài sản chung, công nợ chung: Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Bị đơn ông Đỗ Văn T trình bày:* Ông kết hôn với bà Nguyễn Thị Hồng Đ vào ngày 19/07/1999, đăng ký kết hôn tại UBND xã N, huyện L, tỉnh Bắc Giang theo quy định pháp luật. Trước khi kết hôn hai bên có được tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn.

Quá trình chung sống, giữa vợ chồng thường xảy ra mâu thuẫn, bất đồng quan điểm dẫn đến xảy ra cãi cọ, xô xát. Nay bà Đ đề nghị Toà án giải quyết ly hôn với ông, ông vẫn có nguyện vọng vợ chồng hàn gắn, về sống đoàn tụ để cùng nhau chăm sóc cho con cái. Trường hợp bà Đ kiên quyết ly hôn, ông đề nghị Toà án giải quyết theo quy định pháp luật.

Về con chung: Ông và bà Đ có 02 con chung là Đỗ Hồng L, sinh ngày 26/5/2000 và Đỗ Thị L1, sinh ngày 01/01/2007. Các cháu khoẻ mạnh, phát triển bình thường. Vợ chồng ly hôn, ông có nguyện vọng nuôi dưỡng, chăm sóc con chung là cháu Đỗ Thị L1. Về cấp dưỡng nuôi con chung, ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Cháu Đỗ Hồng L đã trưởng thành trên 18 tuổi, có nghề nghiệp, thu nhập nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết về nuôi dưỡng con chung đối với cháu L.

Về tài sản chung, công nợ chung: Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Quá trình giải quyết vụ án,* Toà án xác minh tình trạng hôn nhân tại địa phương nơi ông T, bà Đ cư trú; lấy lời khai của con chung Đỗ Thị L1; tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải theo quy định của pháp luật.

** Tại phiên tòa:*

Nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Hồng Đ vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt. Bị đơn là ông Đỗ Văn T vắng mặt lần thứ hai mà không có lý do. Hội đồng xét xử (viết tắt là HĐXX) công bố các lời khai, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lạng Giang phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử (viết tắt là HĐXX) và Thư ký phiên tòa: Đảm bảo đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn, bị đơn: Đã chấp hành và thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ theo các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án, đề nghị HĐXX: Căn cứ vào Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 227, Điều 228, Điều 271, khoản 1 Điều 273, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Xử: Cho bà Đ được ly hôn ông T; về con chung: Giao con chung Đỗ Thị L1, sinh ngày 01/01/2007 cho bà Đ nuôi dưỡng; về cấp dưỡng nuôi con: Ông T không phải cấp dưỡng nuôi con chung; về tài sản chung, công nợ chung: Do bà Đ, ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét, giải quyết; về án phí: Bà Đ phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm. Ngoài ra, đại diện Viện kiểm sát còn đề nghị tuyên quyền kháng cáo của các đương sự.

Kiến nghị, khắc phục vi phạm: Không.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, sau khi thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa; Căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

Về tố tụng:

[1] Thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Nguyễn Thị Hồng Đ làm đơn khởi kiện ly hôn ông Đỗ Văn T, yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Lạng Giang là nơi bị đơn cư trú giải quyết là đúng quy định tại Điều 28, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Quan hệ pháp luật tranh chấp: Bà Đ khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn ông T, yêu cầu được nuôi con chung. Căn cứ Điều 51, Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Lạng Giang thụ lý, giải quyết vụ án, xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là “Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung”.

Về nội dung:

[3] Về quan hệ hôn nhân:

Bà Đ và ông T đăng ký kết hôn ngày 19/7/1999 tại UBND xã N, huyện L, tỉnh Bắc Giang trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, được tự do tìm hiểu, được cấp Giấy chứng nhận kết hôn nên xác định hôn nhân giữa bà Đ và ông T là hợp pháp.

Quá trình chung sống, bà Đ và ông T đều xác định trong quan hệ hôn nhân, vợ chồng có mâu thuẫn, bất đồng quan điểm dẫn đến xảy ra cãi cọ, xô xát. Nay

bà Đ xác định không còn tình cảm vợ chồng, yêu cầu giải quyết cho bà được ly hôn với ông T.

HĐXX thấy rằng: Trong thời gian sống chung vợ chồng không thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ về nhân thân, không thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, chia sẻ, giúp đỡ nhau, không giữ gìn, bảo vệ hạnh phúc gia đình, thường xuyên xảy ra cãi cọ, xô sát; giữa vợ chồng đã phát sinh mâu thuẫn kéo dài (từ năm 2020) đến nay vẫn chưa hoà giải được. Như vậy, có đủ cơ sở để xác định mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, cần áp dụng Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình để xử cho bà Đ được ly hôn ông T.

[4] Về quan hệ con chung: Bà Đ và ông T có 02 con chung là Đỗ Hồng L, sinh ngày 26/5/2000 và Đỗ Thị L1, sinh ngày 01/01/2007. Bà Đ và ông T đều có nguyện vọng nuôi dưỡng con chung là Đỗ Thị L1 sau khi ly hôn. HĐXX xét thấy bà Đ có công việc và thu nhập ổn định, có đủ điều kiện để chăm sóc, nuôi dưỡng con chung; bản thân cháu L1 trình bày có nguyện vọng được ở với mẹ sau khi bố mẹ ly hôn. Do đó, HĐXX thấy cần giao con chung cho bà Đ nuôi dưỡng là phù hợp với Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Bà Đ không yêu cầu nên HĐXX không đặt ra xem xét giải quyết.

Ông T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con sau khi ly hôn, không ai được cản trở. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Vì lợi ích của con chung nên Tòa án có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc buộc bên không nuôi con phải có nghĩa vụ đóng góp cấp dưỡng nuôi con nếu sau này các đương sự có yêu cầu.

Về việc nuôi dưỡng con chung Đỗ Hồng L: Bà Đ, ông T không yêu cầu giải quyết về nuôi con chung đối với cháu L do các cháu đã trưởng thành trên 18 tuổi nên HĐXX không đặt ra giải quyết.

[5] Về tài sản chung, công nợ chung: Bà Đ, ông T không yêu cầu giải quyết nên HĐXX không đặt ra xem xét giải quyết.

[6] Về án phí: Bà Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[7] Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 271, khoản 1 Điều 273, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 51, Điều 56,

Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử :

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho bà Nguyễn Thị Hồng Đ ly hôn ông Nguyễn Văn T1.

2. Về nuôi con chung: Giao con chung Đỗ Thị L1, sinh ngày 01/01/2007 cho bà Nguyễn Thị Hồng Đ trực tiếp nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Không xem xét giải quyết.

Ông Nguyễn Văn T1 có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung sau khi ly hôn, không ai được cản trở ông T1 thực hiện quyền này.

3. Về tài sản chung, công nợ chung: Không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Bà Nguyễn Thị Hồng Đ phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà Đ đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007596 ngày 29/5/2024 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Lạng Giang. Xác nhận bà Đ đã nộp xong tiền án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Bắc Giang;
- Chi cục THADS huyện Lạng Giang;
- TAND tỉnh Bắc Giang;
- UBND xã Nghĩa Hưng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN
TOÀ**

Đỗ Thị Mai Lan

